

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24/2025/HNGĐ-PT**
Ngày: 20 – 5 - 2025
*“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Rên

Ông Nguyễn Chí Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2025/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 61/2025/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1466/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bạch Thị Hoàng T, sinh năm 2001. Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 2000. Địa chỉ: ấp S, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 (về tài sản): Ông Trần Bá T2, sinh năm 1977. Địa chỉ: Nhà số E, ấp S, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2022, bà Bạch Thị Hoàng T và ông Nguyễn Văn T1 có tiền đến hôn nhân. Hôn nhân giữa ông bà là tự nguyện, ông bà có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 12/12/2022.

Sau khi kết hôn ông bà sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do cuộc sống chung có nhiều bất đồng quan điểm. Từ đó giữa ông bà hay cãi vã, không có sự quan tâm đến nhau mà mạnh ai nấy sống.

Cho rằng tình cảm vợ chồng là không còn, không thể hàn gắn để đoàn tụ. Vì vậy, bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1. Bà không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Ông bà có 01 con chung là Nguyễn Ngọc T3, sinh ngày 03/01/2023. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu tiếp tục nuôi con và yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với số tiền 2.000.000 đồng/tháng đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản: Bà T yêu cầu chia đôi số tài sản chung ông T1 đang giữ gồm: 01 chiếc lắc 10 chỉ vàng 24k; 01 sợi dây chuyền 10 chỉ vàng 24k; 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24k; 01 bộ vòng simen 10 chỉ vàng 18k; 01 cặp nhẫn 01 chỉ vàng 18k (02 chiếc nhẫn cưới).

Bà T yêu cầu ông T1 trả lại số tài sản riêng của bà mà ông T1 đang giữ gồm: 01 chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k (mua từ tiền cho cô dâu) và 01 chiếc nhẫn vàng 24k (chị chồng cho trong ngày cưới).

Tại phiên tòa, bà T rút lại một phần yêu cầu về tài sản cụ thể: 01 cặp nhẫn 01 chỉ vàng 18k (02 chiếc nhẫn cưới) và 01 chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k (mua từ tiền cho cô dâu).

Đối với 01 chiếc nhẫn vàng 24k (chị chồng cho trong ngày cưới) do trong đơn khởi kiện bà không ghi trọng lượng nên bà không yêu cầu giải quyết đối với chiếc nhẫn này.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có đơn xin vắng mặt nhưng có gửi cho Tòa án văn bản trình ý kiến với nội dung:

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà T. Ông không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Ông yêu cầu được nuôi con chung vì từ khi cưới ông bà sống bên gia đình ông. Ông là người chăm sóc cho vợ con. Vợ ông xin về nhà cha mẹ ruột rồi không về. Do ông có điều kiện nuôi con nên ông đề nghị được tiếp tục nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, bà T cho rằng ông giữ sổ vàng là không có vì khi đi bà T lấy theo, hiện ông không quản lý sổ vàng trên.

Về nợ chung: Không có.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 61/2025/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách quyết định: (có thông báo sửa chữa, bổ sung).

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 107, 110, 116, 117, 119 của Luật hôn nhân và gia đình;

Các Điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Bạch Thị Hoàng T và ông Nguyễn Văn T1 (bà T được ly hôn với ông T1).

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc T3, sinh ngày 03/01/2023 cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, hiện nay con đang sống với bà T.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng là 2.000.000đồng/tháng (hai triệu đồng mỗi tháng). Thời hạn cấp dưỡng tính từ khi tuyên án (ngày 07/3/2025) đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lợi dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung cha, mẹ hoặc cơ quan có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản:

Bà Bạch Thị Hoàng T được nhận 10,5 (mười phẩy năm) chỉ vàng 24kra và 05 (năm) chỉ vàng 18kra. Ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm giao lại cho bà T số vàng này.

Ông Nguyễn Văn T1 được nhận 10,5 (mười phẩy năm) chỉ vàng 24kra và 05 (năm) chỉ vàng 18kra mà ông đang giữ.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Bạch Thị Hoàng T đối với 01 cặp nhẫn 01 chỉ vàng 18kra (02 chiếc nhẫn cưới) và 01 chiếc lắc 04 chỉ vàng 24kra (mua từ tiền cho cô dâu).

4. Về nợ chung: Ghi nhận việc bà T, ông T1 khai không có.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 61/2025/HNGĐ-ST ngày 07/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách. Ông T1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng:

Về con chung: Ông yêu cầu buộc bà T giao con cho ông nuôi dưỡng vì hiện tại bà T không có điều kiện nuôi con, bà phải làm thuê ở Cần Thơ, còn ông đang làm vườn ở tại gia đình cha mẹ ruột và cha ông có một mình ông nên có đủ điều kiện nuôi dưỡng và chăm sóc con tốt hơn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con mức 2.000.000 đồng/ tháng, ông chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản: Ông không đồng ý giao lại cho bà T số vàng 10,5 (mười phẩy năm) chỉ vàng 24kra và 05 (năm) chỉ vàng 18kra mà bản án sơ thẩm đã tuyên, ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu chia tài sản của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T1 thay đổi yêu cầu kháng cáo. Ông T1 rút kháng cáo về nuôi con chung, về mức cấp dưỡng nuôi con. Ông Tôn G kháng cáo về chia tài sản. Bà Bạch Thị Hoàng T không đồng ý kháng cáo của ông T1, bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1; giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 61/2025/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách. Đối với kháng cáo về nuôi con chung, về mức cấp dưỡng nuôi con phía bị đơn tự nguyện rút phần kháng cáo này nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo đã rút.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Bà Bạch Thị Hoàng T và ông Nguyễn Văn T1 thuận tình ly hôn. Hai bên có tranh chấp về con chung, về chia tài sản khi ly hôn. Hai bên đều thừa nhận không có nợ chung. Về hôn nhân, về nợ chung các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ông Tôn chỉ kháng cáo về nuôi con chung, về cấp dưỡng nuôi con, về chia tài sản.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn tự nguyện rút kháng cáo về phần nuôi con chung, về mức cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm các phần này.

[3] Xét kháng cáo của ông T1 về chia tài sản: Bà T cho rằng ông T1 đang giữ sổ vàng cưới gồm: 01 chiếc lắc 10 chỉ vàng 24kra; 01 sợi dây chuyền 10 chỉ vàng 24kra; 01 đôi bông tay 01 chỉ vàng 24kra; 01 bộ vòng simen 10 chỉ vàng 18kra; 01 cặp nhẫn 01 chỉ vàng 18kra. Ngoài ra, bà T cho rằng ông T1 đang giữ sổ vàng là tài sản riêng của bà gồm: 01 chiếc lắc 04 chỉ vàng 24kra (mua từ tiền cho cô dâu) và 01 chiếc nhẫn vàng 24kra (chị chồng cho trong ngày cưới). Tại “*Tờ trình bày ý kiến ngày 08/11/2024 – Bút lục số 30*” ông T1 cho rằng bà T giữ sổ vàng này “*vì khi bà đi lấy theo*”. Từ đó cho thấy sổ vàng nói trên là có thực và để bên gia đình chồng. Tuy nhiên, bà T và ông T1 đều cho rằng mình không giữ sổ vàng này. Xét thấy, sau khi kết hôn bà T sống bên nhà chồng, phụ thuộc nhà chồng, việc bà về thăm nhà mẹ ruột cũng phải chờ chồng đưa rước. Ngoài ra, sổ vàng này nằm dưới sự kiểm soát của ông T1. Do vậy, việc ông T1 cho rằng ông không giữ sổ vàng này là không hợp lý. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có triệu tập ông T1 để đối chất làm rõ sổ vàng này nhưng ông vẫn vắng mặt. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cho rằng khi nhận được thông báo đơn khởi kiện

của bà T thì ông mới khai vào ngày 08/11/2024 là “vì khi bà T đi lấy theo” chứ thực tế ông không biết, bị đơn cũng khẳng định không có giữ số vàng mà bà T tranh chấp. Từ đó cho thấy, có căn cứ xác định ông T1 là người giữ số vàng nêu trên, do đó bà T yêu cầu chia số vàng này là phù hợp. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T rút lại yêu cầu đối với 01 cặp nhẫn 01 chỉ vàng 18kra (02 chiếc nhẫn cưới) và 01 chiếc lắc 04 chỉ vàng 24kra (mua từ tiền cho cô dâu) nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu này là phù hợp. Trường hợp bà T có yêu cầu sẽ được giải quyết trong vụ kiện khác.

Đối với 01 chiếc nhẫn vàng 24kra (do chị chồng cho trong ngày cưới). Do trong đơn khởi kiện bà không ghi trọng lượng chiếc nhẫn này nên Tòa án chưa thụ lý. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T không yêu cầu giải quyết đối với chiếc nhẫn này nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận và không xem xét giải quyết trong vụ án này. Trường hợp bà có yêu cầu sẽ được giải quyết trong vụ kiện khác.

[4] Từ những cơ sở trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T về việc chia tài sản là số vàng 21 chỉ vàng 24kra và 10 chỉ vàng 18kra. Buộc ông T1 phải giao lại cho bà T 10,5 chỉ vàng 24kra và 05 chỉ vàng 18kra là có căn cứ, nên kháng cáo của ông T1 về việc bác yêu cầu chia tài sản của bà T là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Các phần khác của Quyết định bản án sơ thẩm, các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 61/2025/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 không được chấp nhận, nên ông T1 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 61/2025/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo về nuôi con chung, về mức cấp dưỡng nuôi con (do bị đơn ông Nguyễn Văn T1 tự nguyện rút kháng cáo phần này tại phiên tòa phúc thẩm).

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 107, 110, 116, 117, 119 của Luật hôn nhân và gia đình;

Các Điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Bạch Thị Hoàng T và ông Nguyễn Văn T1 (bà T được ly hôn với ông T1).

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc T3. sinh ngày 03/01/2023 cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, hiện nay con đang sống với bà T.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng (hai triệu đồng mỗi tháng). Thời hạn cấp dưỡng tính từ khi tuyên án sơ thẩm (ngày 07/3/2025) đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lợi dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung cha, mẹ hoặc cơ quan có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản:

Bà Bạch Thị Hoàng T được nhận 10,5 (mười phẩy năm) chỉ vàng 24kra và 05 (năm) chỉ vàng 18kra. Ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm giao lại cho bà T số vàng này.

Ông Nguyễn Văn T1 được nhận 10,5 (mười phẩy năm) chỉ vàng 24kra và 05 (năm) chỉ vàng 18kra mà ông đang giữ.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Bạch Thị Hoàng T đối với 01 cặp nhẫn 01 chỉ vàng 18kra (02 chiếc nhẫn cưới) và 01 chiếc lắc 04 chỉ vàng 24kra (mua từ tiền cho cô dâu).

4. Về nợ chung: Ghi nhận việc bà T, ông T1 khai không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

5.1. Nguyên đơn bà Bạch Thị Hoàng T phải nộp 75.000 đồng (bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí ly hôn và 6.623.000 đồng (sáu triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng) án phí chia tài sản. Tổng cộng là 6.698.000 đồng (sáu triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0005661 và 3.750.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0005662 cùng ngày 22/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Nguyên đơn phải nộp tiếp số tiền án phí là 2.648.000 (hai triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng) tiền án phí.

5.2. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 phải nộp 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn, 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí về việc cấp dưỡng nuôi con và 6.623.000 đồng (sáu triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng) án phí chia tài sản.

6. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông Nguyễn Văn T1 đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng)

theo biên lai thu số 0008959 ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Văn T1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Chợ Lách (1b);
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách (1b);
- Các đương sự (2b);
- Phòng KTNV&THA tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt